HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN KIM SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /NQ-HĐND	*Kim Sơn, ngày 14 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết định phân bổ ngân sách địa phương huyện Kim Sơn năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KIM SƠN KHOÁ XX NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022;

Theo đề nghị của Uỷ ban nhân dân huyện Kim Sơn tại Tờ trình số 352/TTr-UBND ngày 10/12/2021 về việc quyết định phân bổ ngân sách địa phương huyện Kim Sơn năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ ngân sách địa phương huyện Kim Sơn năm 2021 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	**571.458 triệu đồng**
a) Dự toán thu ngân sách cấp huyện:	*69.320 triệu đồng*
- Thu nội địa:	69.320 triệu đồng
b) Dự toán thu ngân sách cấp xã:	*502.138 triệu đồng*
- Thu nội địa:	502.138 triệu đồng
2. Dự toán thu ngân sách địa phương:	**1.545.310 triệu đồng**
a) Nguồn thu ngân sách cấp huyện:	*1.309.034 triệu đồng*
- Thu NSNN trên địa bàn, phần ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp:	338.021 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	971.013 triệu đồng
b) Nguồn thu ngân sách các xã, thị trấn:	*236.276 triệu đồng*
- Thu NSNN trên địa bàn, phần ngân sách các xã, thị trấn được hưởng theo phân cấp:	73.098 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách huyện: 163.178 triệu đồng

3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 1.545.310 triệu đồng

a) Dự toán chi ngân sách cấp huyện: 1.309.034 triệu đồng

- Chi cân đối ngân sách cấp huyện: 1.145.856 triệu đồng

+ Chi đầu tư phát triển: 452.506 triệu đồng

+ Chi thường xuyên: 669.302 triệu đồng

Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 487.398 triệu đồng

+ Dự phòng ngân sách: 23.797 triệu đồng

+ Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 251 triệu đồng

- Chi bổ sung cho ngân sách các xã, thị trấn: 163.178 triệu đồng

b) Dự toán chi ngân sách các xã, thị trấn: 236.276 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 85.070 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 144.195 triệu đồng

Trong đó:

Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.296 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách: 2.948 triệu đồng

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 4.063 triệu đồng

4. Dự toán chi thường xuyên của các cơ quan đơn vị khối huyện: 647.355 triệu đồng

5. Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương: 0 đồng

(Kèm theo các biểu số liệu: 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn khoá XX, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Cục thuế tỉnh;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các cơ quan, ban, ngành của huyện;
- ĐU, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KIM SƠN T. NINH BÌNH

Đinh Việt Dũng

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số : 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**949.564**	**1.456.956**	**1.309.034**	**-147.921**	**90**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	303.591	270.948	338.021	67.073	125
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	645.973	712.451	971.013	258.562	136
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	404.245	404.245	794.988	390.743	197
	- Thu bổ sung có mục tiêu	241.728	308.206	176.025	-132.181	57
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.102			
4	Thu kết dư		10		-10	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		472.445		-472.445	
II	**Chi ngân sách**	**949.564**	**1.456.956**	**1.309.034**	-147.922	**90**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	829.876	1.122.189	1.145.856	23.667	102
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	119.688	276.831	163.178	-113.653	59
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	88.869	88.869	137.078	48.209	154
	- Chi bổ sung có mục tiêu	30.819	187.962	26.100	-161.862	14
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		31.406		-31.406	
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**				0	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**275.664**	**614.911**	**236.276**	-378.635	**38**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	155.976	217.674	73.098	-144.576	34
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	119.688	276.831	163.178	-113.653	59
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	88.869	88.869	137.078	48.209	154
	- Thu bổ sung có mục tiêu	30.819	187.962	26.100	-161.862	14
3	Thu kết dư		1.625		-1.625	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		118.781		-118.781	
II	**Chi ngân sách**	**275.664**	**614.911**	**236.276**	-378.636	**38**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	275.664	607.087	236.276	-370.811	39
2	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		1.102			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.723			

Biểu mẫu số 32

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC - NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ - HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm												II. Thu từ dầu thô	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế GTGT(CTN ngoài QD)	Thuế tài nguyên	Thuế TN cá nhân từ CN BĐS	Thuế TN cá nhân từ HĐ SXKD	Phí và lệ phí	Quỹ đất CI & HLCS	Thu khác	Thu tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công	Thu tiền sử dụng đất		
A	B	1=2+15+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xuân Chính	440.000	440.000	6.000	2.800	40.000	6.000	-	80.000	3.000	12.200	160.000	30.000	100.000	-		
2	Chất Bình	503.000	503.000	9.000	3.100	60.000	12.000	-	160.000	15.000	13.900	110.000	20.000	100.000	-		
3	Hồi Ninh	58.009.000	58.009.000	6.000	2.400	150.000	20.000	-	50.000	15.000	10.600	90.000	15.000	400.000	57.250.000		
4	Kim Định	538.500	538.500	1.000	800	80.000	5.000	-	90.000	2.500	9.200	130.000	20.000	200.000	-		
5	Ân Hòa	892.000	892.000	28.000	8.100	120.000	34.000	-	320.000	17.000	14.900	220.000	30.000	100.000	-		
6	Hùng Tiến	699.000	699.000	27.000	11.400	50.000	52.000	-	140.000	30.000	8.600	250.000	30.000	100.000	-		
7	Như Hòa	641.000	641.000	12.000	4.600	50.000	30.000	-	160.000	35.000	14.400	200.000	35.000	100.000	-		
8	Quang Thiện	632.000	632.000	12.000	8.200	100.000	50.000	-	160.000	25.000	21.800	130.000	25.000	100.000	-		
9	Đồng Hướng	20.952.000	20.952.000	32.000	9.300	150.000	58.000	-	210.000	27.000	15.700	190.000	55.000	200.000	20.005.000		
10	Kim Chính	51.816.000	51.816.000	13.000	4.700	200.000	75.000	-	100.000	70.000	18.300	350.000	40.000	200.000	50.745.000		
11	Thượng Kiệm	101.294.500	101.294.500	16.000	3.500	250.000	30.000	-	220.000	30.500	14.500	290.000	40.000	400.000	100.000.000		
12	TT Phát Diệm	1.582.500	1.582.500	105.000	56.000	150.000	550.000	-	300.000	342.500	64.000	-	15.000	-	-		
13	Lưu Phương	50.047.000	50.047.000	46.000	12.800	550.000	75.000	-	1.000.000	40.000	13.200	140.000	70.000	100.000	48.000.000		
14	Tân Thành	718.000	718.000	16.000	6.700	40.000	85.000	-	100.000	50.000	10.300	250.000	60.000	100.000	-		
15	Yên Lộc	45.866.000	45.866.000	14.000	5.400	100.000	28.000	50.000	100.000	7.000	21.600	170.000	20.000	350.000	45.000.000		
16	Lai Thành	576.000	576.000	32.000	8.300	100.000	34.000	50.000	150.000	17.000	14.700	120.000	50.000	-	-		
17	Định Hóa	441.000	441.000	15.000	3.800	60.000	15.000	-	150.000	8.000	9.200	130.000	50.000	-	-		
18	Văn Hải	447.500	447.500	1.500	4.500	60.000	12.000	-	120.000	6.000	8.500	210.000	25.000	-	-		
19	Kim Tân	613.300	613.300	300	1.500	15.000	4.000	-	50.000	2.000	10.500	420.000	60.000	50.000	-		
20	Kim Mỹ	53.753.000	53.753.000	1.000	12.900	150.000	50.000	-	120.000	22.000	27.100	450.000	70.000	350.000	52.500.000		
21	Cồn Thoi	1.227.000	1.227.000	1.000	12.800	60.000	90.000	-	180.000	33.000	20.200	610.000	20.000	200.000	-		
22	TT Bình Minh	107.811.000	107.811.000	31.000	11.200	215.000	85.000	-	300.000	40.000	13.800	250.000	15.000	350.000	106.500.000		
23	Kim Hải	654.500	654.500	6.000	300	40.000	15.000	-	130.000	3.500	9.700	420.000	30.000	-	-		
24	Kim Trung	615.500	615.500	500	300	30.000	-	-	110.000	-	9.700	440.000	25.000	-	-		
25	Kim Đông	1.369.000	1.369.000	127.000	4.600	180.000	15.000	-	500.000	9.000	13.400	470.000	50.000	-	-		
	Cộng	**502.138.300**	**502.138.300**	**558.300**	**200.000**	**3.000.000**	**1.430.000**	**100.000**	**5.000.000**	**850.000**	**400.000**	**6.200.000**	**900.000**	**3.500.000**	**480.000.000**		

Biểu mẫu số : 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số : 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.545.310**	**1.309.034**	**236.276**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.382.132**	**1.145.856**	**236.276**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**537.576**	**452.506**	**85.070**
1	Chi đầu tư cho các dự án	344.993	259.923	85.070
	Trong đó : Chia theo lĩnh vực	-		
	- Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	15.995	15.995	
	- Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó : Chia theo nguồn vốn	-		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	143.417	86.847	56.570
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600	1.600	
3	Chi phí cho tư vấn đấu giá, giao đất	4.800	4.800	
4	Kinh phí phát triển đất trồng lúa	9.600	9.600	
5	GPMB và XDCSHT (45% phần huyện hưởng)	168.000	168.000	
6	KP đo đạc, ĐK đất đai, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất (10%)	10.183	10.183	
7	Từ nguồn đền bù thiệt hai khi NN thu hồi đất			3.500
8	Hỗ trợ từ ngân sách cấp ttên			25.000
II	**Chi thường xuyên**	**813.497**	**669.302**	**144.195**
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	490.694	487.398	3.296
III	**Dự phòng ngân sách**	**26.745**	**23.797**	**2.948**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.314**	**251**	**4.063**
B	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**163.178**	**163.178**	

Biểu mẫu số: 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số : 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Chia ra	
			Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**1.545.310**	**1.309.034**	**236.276**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**163.178,0**	**163.178,0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.382.132**	**1.145.856**	**236.276**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**537.576**	**452.506**	**85.070**
1	Chi đầu tư cho các dự án	344.993	259.923	85.070
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.995	15.995	
	- Chi quốc phòng			
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
	- Chi y tế, dân số và gia đình	-		
	- Chi văn hóa thông tin	2.132	2.132	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	- Chi thể dục thể thao	4.155	4.155	
	- Chi bảo vệ môi trường			
	- Hoạt động kinh tế	163.819	163.819	
	- Chi quản lý nhà nước	5.508	5.508	
	- Chi đầu tư khác	68.314	68.314	
2	- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.583	192.583	
II	**Chi thường xuyên**	**813.497**	**669.302**	**144.195**
	- Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	490.694	487.398	3.296
	- Chi quốc phòng	11.279	5.241	6.038
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.336	3.649	1.687
	- Chi y tế, dân số và gia đình	8.517	6.449	2.068
	- Chi văn hóa thông tin	5.222	2.855	2.366
	- Chi phát thanh, truyền hình	3.034	1.535	1.499
	- Chi thể dục thể thao	1.597	1.142	455
	- Chi bảo vệ môi trường	20.936	15.949	4.987
	- Chi các hoạt động kinh tế	37.142	33.228	3.915
	- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	162.309	46.077	116.232
	- Chi đảm bảo xã hội	64.456	63.464	992
	- Chi thường xuyên khác	2.976	2.315	661
III	**Dự phòng ngân sách**	**26.745**	**23.797**	**2.948**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.314**	**251**	**4.063**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Trích tiết kiệm theo quy định	Chi chương trình MTQG			Quỹ khen thưởng
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**1.145.856**	**452.506**	**647.355**	**23.797**	**251**	**21.008**	**-**	**-**	**-**	**940**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.121.808**	**452.506**	**647.355**	**-**	**-**	**21.008**	**-**	**-**	**-**	**940**
1	Văn phòng Huyện ủy	14.367		14.200			152				15
2	Hội đồng nhân dân	1.943		1.943							
3	Văn phòng HĐND & UBND huyện	9.716		9.585			119				12
4	Ban tiếp công dân	797		797							
5	Trung tâm một cửa liên thông	321		321							
6	Phòng Tư Pháp (Quản lý Nhà nước)	782		764			16				2
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.100		2.064			33				3
8	Phòng Nội vụ	1.711		1.679			29				3
9	Phòng Y tế	280		271			8				1
10	Phòng Kinh tế hạ tầng	951		919			29				3
11	Phòng NN & PTNT (quản lý nhà nước)	1.115		1.084			29				3
12	Phòng NN & PTNT (SN lâm nghiệp))	100		100							
13	Phòng NN & PTNT (SN nông nghiệp)	1.550		1.550							
14	KP tái có cấu nông nghiệp	5.500		5.500							
15	Hội Nông dân (Sự ngiệp Nông nghiệp)	130		130							
16	UBND các xã (thưởng 10 thôn đạt kiểu mẫu)	500		500							
17	UBND các xã (hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo NĐ 35)	8.156		8.156							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Trích tiết kiệm theo quy định	Chi chương trình MTQG			Quỹ khen thưởng
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	Sự nghiệp nông nghiệp	500		500							
19	Sự nghiệp lâm nghiệp (UBĐH)	1.500		1.500							
20	Ban quản lý rừng phòng hộ	318		318							
21	TT dịch vụ nông nghiệp	3.121		3.062			53				5
22	Phòng NN & PTNT (SN thủy lợi)	1.469		1.469							
23	Các HTXNN (KP miễn thủy lợi phí)	4.584		4.584							
24	Sự nghiệp thủy lợi (điều hành sau)	500		450			35				15
25	Phòng NN & PTNT (SN thủy sản)	300		270			30				
26	Phòng Kinh tế hạ tầng (SN giao thông)	500		450			50				
27	Sự nghiệp giao thông	500		450			50				
28	UBND TTPD và Bình minh (chỉnh trang đô thị)	2.000		1.780			200				20
29	Trung tâm VS môi trường (Đèn đường)	500		500							
30	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	500		500							
31	Phòng Nông nghiệp & PTNT (Quản lý vùng bãi bồi ven biển)	700		630			70				
32	Phòng Văn hóa - TT (KP phát triển du lịch)	300		270			30				
33	Phòng Tài nguyên Môi trường (SN môi trường)	800		720			80				
34	TT vệ sinh môi trường (KPXL rác thải của TTPD)	253		253							
35	Sự nghiệp môi trường	14.896		13.406			1.490				
36	Trung tâm chính trị huyện	1.249		1.227			21				2
37	Phòng Tư pháp (KP thực hiên phổ biến GDPL)	140		140							
38	Phòng Nội vụ (KP thi tuyển viên chức, thăng hạng chức danh)	350		350							
39	Khối Mầm non (Biểu chi tiết kèm theo)	106.365		103.081			2.986				299
40	Khối Tiểu học (biểu chi tiết kèm theo)	119.872		117.055			2.561				256
41	Khối THCS (biểu chi tiết kèm theo)	102.752		100.423			2.117				212
42	Khối TH và THCS (Biểu chi tiết kèm theo)	13.364		13.055			281				28

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Trích tiết kiệm theo quy định	Chi chương trình MTQG			Quỹ khen thưởng
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
43	40% KP thực hiện CCTL, quỹ tiền lương và chi hoạt động biên chế thiếu so KH	7.963		7.721			241				
44	PC giáo viên dạy trẻ khuyến tật (Kkối giáo dục)	6.938		6.938							
45	KP trẻ 3,4,5 tuổi ăn chưa và hỗ trợ nấu ăn (khối mầm non)	4.314		4.314							
46	KP học bổng và hỗ trợ đồ dùng học tập người khuyết tật	1.150		1.150							
47	KP hỗ trợ HS vùng khó khăn đến trường	1.314		1.314							
48	KP miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 81	7.578		7.578							
49	KP phầm mềm, phí phần mềm KT	2.951		2.951							
50	KP mua đồ dùng, đồ chơi mầm non, trang thiết bị dạy học cho các trường trên địa bàn huyện	15.750		14.175			1.575				
51	KP mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu	10.500		10.500							
52	KP du tu bảo dưỡng các lớp học	36.926		33.234			3.693				
53	KP hoạt động chung ngành giáo dục	30.980		27.882			3.098				
54	Phòng giáo dục Đào tạo (biểu chi tiết kèm theo)	8.623		7.848			772				3
55	UBND xã Chất Bình : Sửa chữa, cải tạo nhà học 8 phòng, 02 tầng và các hạng mục phục trợ trường Tiểu học Chất Bình	1.150		1.150							
56	UBND xã Chất Bình : Sửa chữa, cải tạo nhà học 2 tầng và các hạng mục phu trợ Trường THCS Chất Bình	1.150		1.150							
57	UBND xã Kim Định : Sửa chữa trường THCS Kim Định	990		990							
58	UBND xã Thượng Kiệm: Sửa chữa trường Mầm non T .Kiệm	995		995							
59	UBND xã Hồi Ninh: Sửa chữa trường Mầm non	100		100							
60	UBND xã Ân Hòa: Sửa chữa trường Mầm non	140		140							
61	UBND xã Như Hòa: Sửa chữa Trường Mầm non	100		100							
62	UBND xã Quang Thiện: Sửa chữa trường Mầm non	100		100							
63	UBND xã Đồng Hướng : Sửa chữa trường Mầm non	110		110							
64	UBND xã Kim Chính: Sửa chữa trường Mầm non	120		120							
65	UBND xã Thượng Kiệm: Sửa chữa trường Mầm non	150		150							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Trích tiết kiệm theo quy định	Chi chương trình MTQG			Quỹ khen thưởng
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
66	UBND xã Tân Thành: Sửa chữa trường Mầm non	100		100							
67	UBND xã Yên Lộc: Sửa chữa trường Mầm non	100		100							
68	UBND xã LaiThành: Sửa chữa trường Mầm non	100		100							
69	UBND xã Kim Trung: Sửa chữa trường Mầm non	118,735		118,735							
70	Hội khuyến học (KP phát thưởng các cháu đỗ đại học và XD xã hội học tập giai đoạn 2020-2025)	300		300							
71	Trung giáo dục nghề nghiệp - GDTX	3.728		3.635			85				9
72	Văn phòng Huyện ủy (PC và hoạt động Ban BVSK)	493		448			45				
73	Phòng Lao động TBXH (KP mua thẻ BHYT đối tượng theo NĐ 146)	3.516		3.516							
74	BHXH huyện (thẻ BHYT hộ cận nghèo)	310		310							
75	Phòng Ytê (Khám tuyển nghĩa vụ QS và ATTP)	130		120			10				
76	KP phòng chống dịch bệnh	2.000		1.800			200				
77	Phòng Văn Hóa - TT (QLNN588,078tr; SNVH 1.050 tr; SNTT 70tr)	1.708		1.690			16				2
78	Phòng Lao động TBXH (biểu chi tết kèm theo)	61.523		61.495			25				3
79	Thanh tra	1.813		1.786			25				2
80	Phòng Tài nguyên Môi trường(QLNN)	1.191		1.155			33				3
81	Trung tâm Văn hóa - TT và Truyền thanh (SNVH 1.590,897 tr; SNTT 1.071,819 tr; SN phát thanh 1535,233 tr)	4.198		4.095			94				9
82	Nhà Thiếu nhi	214		210			4				0,4
83	UBMT Tổ Quốc huyện	1.544		1.517			25				2
84	Huyện Đoàn	935		917			16				2
85	Hội Phụ Nữ	873		850			21				2
86	Hội Nông dân	941		914			25				2
87	Hội Cựu chiến binh	915		897			16				2
88	Hội Người Mù	165		165							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Trích tiết kiệm theo quy định	Chi chương trình MTQG			Quỹ khen thưởng
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
89	Hội Chữ Thập đỏ	309		305			4				0,4
90	Hội nạn nhân chất độc da cam	147		147							
91	Hội Người cao tuổi	127		127							
92	Hội Thanh niên xung phong	117		117							
93	Hội Khuyến học	117		117							
94	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.241		5.241							
95	Công an huyện	3.149		2.871			258				19,79
96	Sự nghiệp an ninh	500		450			50				
97	Ngân hành chính sách xã hội	3.000		3.000							
98	Ban chỉ đạo thu ngân sách	50		50							
99	Liên đoàn lao động	12,6		12,6							
100	Ban chỉ đạo thi hành án	50		50							
101	Hoạt động Hội doanh Nghiệp	20		20							
102	Chi các nhiệm vụ khác	2.103		1.893			210,283				
103	Chi đầu tư XD cơ bản	452.506	452.506								
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**23.797**			**23.797**						
III	**TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**251**				**251**					

Phụ biểu số 01

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ KINH PHÍ NĂM 2022 KHỐI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Phụ biểu biểu mẫu số 35 kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế UBND huyện giao	Số biên chế tại thời điểm báo cáo	Quỹ tiền lương					Chi hoạt động thường xuyên							Tổng kinh phí năm 2022
				Tổng nhu cầu quỹ tiền lương có mặt tại thời điểm báo cáo 2022(1.000 đồng)	40% thu dịch vụ (Học phí)	Quỹ tiền lương sau khi trừ 40%	Dự kiến tăng lương, PCTNNG năm 2022	Cộng quỹ tiền lương năm 2022	Theo biên chế thực có mặt tại thời điểm báo cáo (TH, 33tr/BC, MN; 37tr/bc; THCS; 31tr/BC	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Quỹ khen thưởng 1%	Số đơn vị được sử dụng	Phí gia hạn phần mềm QLTS 2,5tr; phần mềm soạn giáo án 20tr	Kinh phí lắp camera	Cộng chi thường xuyên	
A	B	C	D	1	2	3=1-2	4	5=3+4	6	7=6*10%	8= 1%	9=(6-7-8)	10	11	12=(9+10+11)	12= (5+12)
	Tổng số	**2.426**	**2.354**	**260.092.982**	**3.803.574**	**256.289.408**	**4.362.745**	**260.652.153**	**79.446.000**	**7.944.600**	**794.460**	**70.706.940**	**1.755.000**	**500.000**	**72.961.940**	**333.614.093**
I	**Khối tiểu học**	**832**	**776**	**92.138.118**	**-**	**92.138.118**	**1.374.878**	**93.512.996**	**25.608.000**	**2.560.800**	**256.080**	**22.791.120**	**585.000**	**166.000**	**23.542.120**	**117.055.116**
1	Chất Bình	27	24	3.124.344		3.124.344	19.147	3.143.491	792.000	79.200	7.920	704.880	22.500	83.000	810.380	3.953.871
2	Hồi Ninh	23	22	2.699.022		2.699.022	42.529	2.741.551	726.000	72.600	7.260	646.140	22.500		668.640	3.410.191
3	Kim Định	24	24	2.888.971		2.888.971	44.465	2.933.436	792.000	79.200	7.920	704.880	22.500		727.380	3.660.816
4	Ân Hòa	30	30	3.736.382		3.736.382	55.866	3.792.248	990.000	99.000	9.900	881.100	22.500		903.600	4.695.848
5	Hùng Tiến	24	22	2.911.259		2.911.259	31.147	2.942.406	726.000	72.600	7.260	646.140	22.500		668.640	3.611.046
6	Như Hòa	29	25	3.003.960		3.003.960	21.431	3.025.391	825.000	82.500	8.250	734.250	22.500		756.750	3.782.141
7	Quang Thiện	39	37	4.492.881		4.492.881	54.175	4.547.056	1.221.000	122.100	12.210	1.086.690	22.500		1.109.190	5.656.246
8	Đồng Hướng	54	51	6.619.909		6.619.909	142.326	6.762.235	1.683.000	168.300	16.830	1.497.870	22.500	83.000	1.603.370	8.365.605
9	Kim Chính	30	28	3.550.902		3.550.902	82.475	3.633.377	924.000	92.400	9.240	822.360	22.500		844.860	4.478.237
10	Phát Diệm	42	41	5.168.160		5.168.160	48.306	5.216.466	1.353.000	135.300	13.530	1.204.170	22.500		1.226.670	6.443.136
11	Thượng Kiệm	36	34	3.928.168		3.928.168	45.015	3.973.183	1.122.000	112.200	11.220	998.580	22.500		1.021.080	4.994.263
12	Lưu Phương	36	32	4.259.525		4.259.525	79.474	4.338.999	1.056.000	105.600	10.560	939.840	22.500		962.340	5.301.339
13	Tân Thành	24	21	2.786.740		2.786.740	36.876	2.823.616	693.000	69.300	6.930	616.770	22.500		639.270	3.462.886
14	Yên Lộc	35	34	4.498.998		4.498.998	50.952	4.549.950	1.122.000	112.200	11.220	998.580	22.500		1.021.080	5.571.030
15	Lai Thành A	35	33	3.734.894		3.734.894	52.882	3.787.776	1.089.000	108.900	10.890	969.210	22.500		991.710	4.779.486
16	Lai Thành B	25	23	2.445.841		2.445.841	60.276	2.506.117	759.000	75.900	7.590	675.510	22.500		698.010	3.204.127
17	Định Hóa	36	34	3.399.767		3.399.767	75.130	3.474.897	1.122.000	112.200	11.220	998.580	22.500		1.021.080	4.495.977
18	Văn Hải	38	35	3.825.002		3.825.002	54.228	3.879.230	1.155.000	115.500	11.550	1.027.950	22.500		1.050.450	4.929.680
19	Kim Tân	34	32	2.945.195		2.945.195	37.923	2.983.118	1.056.000	105.600	10.560	939.840	22.500		962.340	3.945.458
20	Kim Mỹ A	34	30	3.326.531		3.326.531	63.945	3.390.476	990.000	99.000	9.900	881.100	22.500		903.600	4.294.076
21	Kim Mỹ B	22	20	2.260.260		2.260.260	21.961	2.282.221	660.000	66.000	6.600	587.400	22.500		609.900	2.892.121
22	Bình Minh (1HĐKT)	29	27	3.506.081		3.506.081	42.842	3.548.923	891.000	89.100	8.910	792.990	22.500		815.490	4.364.413
23	Cồn Thoi	43	40	4.527.103		4.527.103	100.673	4.627.776	1.320.000	132.000	13.200	1.174.800	22.500		1.197.300	5.825.076
24	Kim Hải	26	22	2.461.182		2.461.182	37.683	2.498.865	726.000	72.600	7.260	646.140	22.500		668.640	3.167.505
25	Kim Trung	27	26	2.900.567		2.900.567	53.550	2.954.117	858.000	85.800	8.580	763.620	22.500		786.120	3.740.237
26	Kim Đông (1 HĐKT)	30	29	3.136.474		3.136.474	19.601	3.156.075	957.000	95.700	9.570	851.730	22.500		874.230	4.030.305
II	**Khối Mầm non**	**818**	**807**	**76.676.266**	**1.991.823**	**74.684.443**	**1.259.131**	**75.943.574**	**29.859.000**	**2.985.900**	**298.590**	**26.574.510**	**562.500**	**-**	**27.137.010**	103.080.584
1	Xuân Chính	30	30	2.776.200	67.520	2.708.680	11.337	2.720.017	1.110.000	111.000	11.100	987.900	22.500		1.010.400	3.730.417
2	Chất Bình (HĐKT)	28	27	2.624.777	63.918	2.560.859	34.802	2.595.661	999.000	99.900	9.990	889.110	22.500		911.610	3.507.271

TT	Tên đơn vị	Biên chế UBND huyện giao	Số biên chế tại thời điểm báo cáo	Quỹ tiền lương					Chi hoạt động thường xuyên							Tổng kinh phí năm 2022
				Tổng nhu cầu quỹ tiền lương có mặt tại thời điểm báo cáo 2022(1.000 đồng)	40% thu dịch vụ (Học phí)	Quỹ tiền lương sau khi trừ 40%	Dự kiến tăng lương, PCTNNG năm 2022	Cộng quỹ tiền lương năm 2022	Theo biên chế thực có mặt tại thời điểm báo cáo (TH, 33tr/BC, MN; 37tr/bc; THCS; 31tr/BC	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Quỹ khen thưởng 1%	Số đơn vị được sử dụng	Phí gia hạn phần mềm QLTS 2,5tr; phần mềm soạn giáo án 20tr	Kinh phí lắp camera	Cộng chi thường xuyên	
3	Hồi Ninh	27	27	2.868.037	48.251	2.819.786	23.880	2.843.666	999.000	99.900	9.990	889.110	22.500		911.610	3.755.276
4	Kim Đính	25	24	2.569.770	46.753	2.523.017	45.538	2.568.555	888.000	88.800	8.880	790.320	22.500		812.820	3.381.375
5	Ân Hòa	30	29	2.937.485	64.748	2.872.737	46.608	2.919.345	1.073.000	107.300	10.730	954.970	22.500		977.470	3.896.815
6	Hùng Tiến (HĐKT)	27	27	2.739.883	58.533	2.681.350	49.756	2.731.106	999.000	99.900	9.990	889.110	22.500		911.610	3.642.716
7	Như Hòa	33	34	3.074.607	82.278	2.992.329	51.091	3.043.420	1.258.000	125.800	12.580	1.119.620	22.500		1.142.120	4.185.540
8	Quang Thiện	39	38	3.428.554	115.812	3.312.742	49.687	3.362.429	1.406.000	140.600	14.060	1.251.340	22.500		1.273.840	4.636.269
9	Đồng Hướng	29	29	2.874.691	76.410	2.798.281	51.354	2.849.635	1.073.000	107.300	10.730	954.970	22.500		977.470	3.827.105
10	Kim Chính	38	38	3.734.972	85.820	3.649.152	69.206	3.718.358	1.406.000	140.600	14.060	1.251.340	22.500		1.273.840	4.992.198
11	Hoa Hồng	31	32	3.146.794	92.430	3.054.364	49.375	3.103.739	1.184.000	118.400	11.840	1.053.760	22.500		1.076.260	4.179.999
12	Thượng Kiệm	40	40	3.894.035	106.915	3.787.120	89.981	3.877.101	1.480.000	148.000	14.800	1.317.200	22.500		1.339.700	5.216.801
13	Lưu Phương	38	37	3.716.098	94.845	3.621.253	82.726	3.703.979	1.369.000	136.900	13.690	1.218.410	22.500		1.240.910	4.944.889
14	Tân Thành (HĐKT)	25	25	2.462.028	48.557	2.413.471	37.501	2.450.972	925.000	92.500	9.250	823.250	22.500		845.750	3.296.722
15	Yên Lộc	39	39	3.658.181	94.180	3.564.001	39.233	3.603.234	1.443.000	144.300	14.430	1.284.270	22.500		1.306.770	4.910.004
16	Lai Thành	45	45	4.014.060	109.580	3.904.480	72.420	3.976.900	1.665.000	166.500	16.650	1.481.850	22.500		1.504.350	5.481.250
17	Định Hóa (HĐKT)	34	34	3.308.496	97.708	3.210.788	51.106	3.261.894	1.258.000	125.800	12.580	1.119.620	22.500		1.142.120	4.404.014
18	Văn Hải	39	38	3.359.016	94.011	3.265.005	56.832	3.321.837	1.406.000	140.600	14.060	1.251.340	22.500		1.273.840	4.595.677
19	Kim Tân	33	33	3.165.716	84.219	3.081.497	44.858	3.126.355	1.221.000	122.100	12.210	1.086.690	22.500		1.109.190	4.235.545
20	Kim Mỹ	41	40	4.018.537	97.492	3.921.045	90.240	4.011.285	1.480.000	148.000	14.800	1.317.200	22.500		1.339.700	5.350.985
21	Bình Minh (1HĐKT)	23	23	1.783.767	35.430	1.748.337	30.563	1.778.900	851.000	85.100	8.510	757.390	22.500		779.890	2.558.790
22	Cồn Thoi	39	37	2.888.656	126.540	2.762.116	28.931	2.791.047	1.369.000	136.900	13.690	1.218.410	22.500		1.240.910	4.031.957
23	Kim Hải	25	24	2.325.899	53.720	2.272.179	37.197	2.309.376	888.000	88.800	8.880	790.320	22.500		812.820	3.122.196
24	Kim Trung	32	30	2.811.566	72.198	2.739.368	51.398	2.790.766	1.110.000	111.000	11.100	987.900	22.500		1.010.400	3.801.166
25	Kim Đông (1 HĐKT)	28	27	2.494.441	73.955	2.420.486	63.511	2.483.997	999.000	99.900	9.990	889.110	22.500		911.610	3.395.607
III	**Khối THCS**	**686**	**683**	**80.924.911**	**1.731.518**	**79.193.393**	**1.511.870**	**80.705.263**	**21.173.000**	**2.117.300**	**211.730**	**18.843.970**	**540.000**	**334.000**	**19.717.970**	100.423.233
1	Chất Bình	22	22	2.689.962	49.453	2.640.509	28.041	2.668.550	682.000	68.200	6.820	606.980	22.500	84.000	713.480	3.382.030
2	Hồi Ninh	23	23	2.815.157	39.809	2.775.348	31.190	2.806.538	713.000	71.300	7.130	634.570	22.500		657.070	3.463.608
3	Kim Đính	24	24	2.877.351	50.684	2.826.667	83.611	2.910.278	744.000	74.400	7.440	662.160	22.500		684.660	3.594.938
4	Ân Hòa	25	24	2.704.695	60.945	2.643.750	69.932	2.713.682	744.000	74.400	7.440	662.160	22.500		684.660	3.398.342
5	Hùng Tiến	25	25	3.030.440	60.462	2.969.978	42.071	3.012.049	775.000	77.500	7.750	689.750	22.500		712.250	3.724.299
6	Như Hòa	26	26	3.059.748	70.384	2.989.364	66.292	3.055.656	806.000	80.600	8.060	717.340	22.500		739.840	3.795.496
7	Quang Thiện	29	29	3.546.865	80.028	3.466.837	43.117	3.509.954	899.000	89.900	8.990	800.110	22.500	83000	905.610	4.415.564
8	Đồng Hướng	39	38	4.746.433	126.814	4.619.619	64.470	4.684.089	1.178.000	117.800	11.780	1.048.420	22.500		1.070.920	5.755.009
9	Kim Chính	26	26	3.226.407	68.332	3.158.075	59.225	3.217.300	806.000	80.600	8.060	717.340	22.500		739.840	3.957.140
10	Phát Diệm	37	37	4.882.605	91.314	4.791.291	48.486	4.839.777	1.147.000	114.700	11.470	1.020.830	22.500	83.000	1.126.330	5.966.107
11	Thượng Kiệm	32	32	3.746.424	81.346	3.665.078	74.226	3.739.304	992.000	99.200	9.920	882.880	22.500	84.000	989.380	4.728.684
12	Lưu Phương	28	28	3.393.341	62.791	3.330.550	66.395	3.396.945	868.000	86.800	8.680	772.520	22.500		795.020	4.191.965
13	Tân Thành	27	27	3.136.041	48.632	3.087.409	55.262	3.142.671	837.000	83.700	8.370	744.930	22.500		767.430	3.910.101

TT	Tên đơn vị	Biên chế UBND huyện giao	Số biên chế tại thời điểm báo cáo	Quỹ tiền lương					Chi hoạt động thường xuyên							Tổng kinh phí năm 2022
				Tổng nhu cầu quỹ tiền lương có mặt tại thời điểm báo cáo 2022(1.000 đồng)	40% thu dịch vụ (Học phí)	Quỹ tiền lương sau khi trừ 40%	Dự kiến tăng lương, PCTNNG năm 2022	Cộng quỹ tiền lương năm 2022	Theo biên chế thực có mặt tại thời điểm báo cáo (TH, 33tr/BC, MN; 37tr/bc; THCS; 31tr/BC	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Quỹ khen thưởng 1%	Số đơn vị được sử dụng	Phí gia hạn phần mềm QLTS 2,5tr; phần mềm soạn giáo án 20tr	Kinh phí lắp camera	Cộng chi thường xuyên	
14	Yên Lộc	32	32	3.823.347	89.467	3.733.880	84.643	3.818.523	992.000	99.200	9.920	882.880	22.500		905.380	4.723.903
15	Lai Thành	38	38	4.215.260	130.712	4.084.548	97.790	4.182.338	1.178.000	117.800	11.780	1.048.420	22.500		1.070.920	5.253.258
16	Định Hóa	30	30	3.670.289	91.314	3.578.975	91.067	3.670.042	930.000	93.000	9.300	827.700	22.500		850.200	4.520.242
17	Văn Hải	34	34	3.789.115	98.291	3.690.824	78.200	3.769.024	1.054.000	105.400	10.540	938.060	22.500		960.560	4.729.584
18	Kim Tân	27	27	2.883.695	52.650	2.831.045	39.963	2.871.008	837.000	83.700	8.370	744.930	22.500		767.430	3.638.438
19	Kim Mỹ	35	35	3.871.463	78.385	3.793.078	67.159	3.860.237	1.085.000	108.500	10.850	965.650	22.500		988.150	4.848.387
20	Bình Minh	24	24	3.069.872	65.718	3.004.154	53.123	3.057.277	744.000	74.400	7.440	662.160	22.500		684.660	3.741.937
21	Cồn Thoi	***33***	***32***	3.731.113	105.602	3.625.511	56.792	3.682.303	992.000	99.200	9.920	882.880	22.500		905.380	4.587.683
22	Kim Hải	22	22	2.529.606	31.444	2.498.162	53.949	2.552.111	682.000	68.200	6.820	606.980	22.500		629.480	3.181.591
23	Kim Trung	24	24	2.613.831	34.560	2.579.271	82.111	2.661.382	744.000	74.400	7.440	662.160	22.500		684.660	3.346.042
24	Đông Hải	24	**24**	2.871.851	62.381	2.809.470	74.755	2.884.225	744.000	74.400	7.440	662.160	22.500		684.660	3.568.885
III	**Khối TH và THCS**	**90**	**88**	**10.353.687**	**80.233**	**10.273.454**	**216.866**	**10.490.320**	**2.806.000**	**280.600**	**28.060**	**2.497.340**	**67.500**		**2.564.840**	13.055.160
1	***Xuân Thiên***	***32***	***31***	***3.675.620***	***30.985***	***3.644.635***	***78.445***	***3.723.080***	***989.000***	***98.900***	***9.890***	**880.210**	22.500		902.710	4.625.790
-	Cấp Tiểu học	15	14	1.663.312		1.663.312	28.215	1.691.527	462.000	46.200	4.620	411.180	22.500		433.680	2.125.207
-	Cấp THCS	17	17	2.012.308	30.985	1.981.323	50.230	2.031.553	527.000	52.700	5.270	469.030			469.030	2.500.583
2	***Chính Tâm***	***33***	***33***	**3.831.171**	**28.728**	**3.802.443**	**67.584**	**3.870.027**	**1.055.000**	**105.500**	**10.550**	**938.950**	**22.500**		961.450	4.831.477
-	Cấp Tiểu học	16	16	1.884.543		1.884.543	26.364	1.910.907	528.000	52.800	5.280	469.920	22.500		492.420	2.403.327
-	Cấp THCS	17	17	1.946.628	28.728	1.917.900	41.220	1.959.120	527.000	52.700	5.270	469.030			469.030	2.428.150
3	***Kim Chính***	***25***	***24***	***2.846.896***	***20.520***	***2.826.376***	**70.837**	***2.897.213***	***762.000***	***76.200***	***7.620***	**678.180**	**22500**		700.680	3.597.893
-	Cấp Tiểu học	*10*	*9*	1.066.293		1.066.293	28.982	1.095.275	297.000	29.700	2.970	264.330	22500		286.830	1.382.105
-	Cấp THCS	15	15	1.780.603	20.520	1.760.083	41.855	1.801.938	465.000	46.500	4.650	413.850			413.850	2.215.788

Phụ biểu số 02

BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN NĂM 2022 GIAO PHÒNG LĐTBXH

(Phụ biểu biểu mẫu số 35 kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện)

ĐVT; 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
I	**Chi quản lý nhà nước (Quỹ lương và chi hoạt động)**	**1.058.793**	
II	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**60.464.000**	
1	Chi công tác XH (Theo dân số)	4.805.000	Bao gồm tiền MTP cho đối tượng bảo trợ xã hội và phí chi trả trợ cấp hàng tháng
2	KP trợ giúp hàng tháng theo NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	50.060.000	
3	KP tặng quà chúc thọ, mừng thọ cho ngươi cao tuổi theo NQ số 23/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh	1.040.000	
4	KP hỗ trợ đối với đối tượng thuộc gia đình diện CS (400.000đ/ ĐT)	1.310.000	
5	KP thành viền hộ nghèo người có công với CM theo NQ số 23/2020/NQ-HĐND tỉnh	922.000	
6	KP tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo	1.273.000	
7	KP hỗ trợ hàng tháng cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn huyện (ngoài các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)	1.054.000	
	Tổng cộng	**61.522.793**	-

Phụ biểu số 03

BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN 2022 PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Phụ biểu, biểu mẫu số 35 kèm theo Nghị quyết số: 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

TT	Nội dung	Số tiền (ĐVT: 1.000 đồng)	Ghi chú
1	Thi Giáo viên dạy giỏi MN, TH, THCS cấp huyện, tỉnh	300.000	
2	Tổ chức thi, thẩm định chất lượng làm đồ dùng dạy học đối với GV	100.000	
3	Thi Cầu lông giáo viên cấp huyện, tỉnh	200.000	
4	Thi Giáo viên Tổng phụ trách đội cấp huyện, tỉnh	100.000	
5	Thi Thư viện giỏi	120.000	
6	Thi "An toàn giao thông" cấp huyện, tỉnh	150.000	
7	Giao lưu "Tài năng tiếng Anh" TH, THCS cấp huyện, tỉnh	300.000	
8	Tổ chức cuộc thi HS giỏi lớp 6, 7, 8, 9 các môn văn hóa cấp huyện, tham dự thi HS giỏi các môn văn hóa lớp 9	250.000	
9	Thi TDTT học sinh cấp huyện, cấp tỉnh	300.000	
10	Thi khoa học kỹ thuật cấp THCS cấp huyện, cấp tỉnh	200.000	
11	Giám sát cuộc thi, sân chơi trên mạng Internet cấp TH, THCS	100.000	
12	Tổ chức khảo sát chất lượng học sinh cấp TH, THCS	300.000	
13	Tổ chức các chuyên đề, tập huấn và các nhiệm vụ khác cấp MN, TH, THCS	2.552.000	
14	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phổ cập, xóa mù chữ năm 2022	100.000	
15	Xây dựng ngân hàng đề và thẩm định chất lượng đề cấp THCS	100.000	
16	Hội nghị: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các kỳ cấp MN, TH, THCS	150.000	
17	Thẩm định Sáng kiến cấp MN, TH, THCS	85.000	
18	Hoạt động Ban chỉ đạo các kỳ thi, thăm chúc mừng các Hội đồng thi THPT Quốc Gia năm 2022	25.000	

TT	Nội dung	Số tiền (ĐVT: 1.000 đồng)	Ghi chú
19	Chúc mừng Khai giảng năm học mới các trường MN, TH, THCS, TH&THCS, THPT, TTGDNN-GDTX.	30.000	
20	Tổ chức Kỷ niệm Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/2022 (Thăm, chúc mừng các cơ sở giáo dục, các Nhà giáo đã nghỉ hưu và tổ chức kỷ niệm tròn 40 năm)	250.000	
21	Hỗ trợ công tác bồi dưỡng HSG lớp 9 như: Hỗ trợ giáo viên trực tiếp giảng dạy; hỗ trợ công tác quản lý và sinh hoạt phí cho cho đội tuyển chính thức.; tổ chức chuyên đề bồi dưỡng HSG, mua tài liệu; thuê chuyên gia	500.000	
22	Khen thưởng cuối năm: Tập thể LDDTT: 54 x 1.190.000 = 64.260.000; Tập thể được tặng giấy khen: 10 tập thể x 890.000 = 8.900.000; Chiếc sỹ thi đua: 145 người x 1.490.000 = 216.050.000; Cá nhân được tặng giấy khen: 170 người x 450.000 = 76.500.000; LĐTT =70% CBGV: 1.650 người x 450.000 = 742.500.000; Khung kính, giấy khen, tổ chức hội nghị tổng kết năm học: 70.000.000	1.178.000	
Tổng		**7.390.000**	

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số : 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	**452.506**	**15.995**				**2.132**	**-**	**4.155**	**-**	**163.819**	**128.514**	**35.305**	**5.508**	**1.465**	**259.432**
1	Phân bổ cho các công trình	259.923	15.995				2.132		4.155		163.819	128.514	35.305	5.508	1.465	66.849
2	GPMB và XD cơ sở hạ tầng	168.000														168.000
3	Chi phí cho tư vấn đấu giá đất, giao đất	4.800														4.800
4	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	9.600														9.600
5	KP đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất (10%)	10.183														10.183

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số : 36 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Kim Sơn)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	**669.302**	**487.398**	**5.241**	**3.649**	**6.449**	**2.855**	**1.535**	**1.142**	**15.949**	**33.228**	**1.000**	**28.228**	**46.077**	**63.464**	**2.315**
1	Văn phòng Huyện ủy	14.367									-			14.367		
2	Hội đồng nhân dân	1.943												1.943		
3	Văn phòng HĐND & UBND huyện	9.716									-			9.716		
4	Ban tiếp công dân	797									-			797		
5	Trung tâm một cửa liên thông	321									-			321		
6	Phòng Tư Pháp (Quản lý Nhà nước)	782									-			782		
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.100												2.100		
8	Phòng Nội vụ	1.711												1.711		
9	Phòng Y tế	280												280		
10	Phòng Kinh tế hạ tầng	951												951		
11	Phòng NN & PTNT (quản lý nhà nước)	1.115												1.115		
12	Phòng NN & PTNT (SN lâm nghiệp))	100									100		100			
13	Phòng NN & PTNT (SN nông nghiệp)	1.550									1.550		1.550			
14	KP tái có cấu nông nghiệp	5.500									5.500		5.500			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
15	Hội Nông dân (Sự ngiệp Nông nghiệp)	130									130		130			
16	UBND các xã (thưởng 10 thôn đạt kiểu mẫu)	500									500		500			
17	UBND các xã (hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo NĐ 35)	8.156									8.156		8.156			
18	Sự nghiệp nông nghiệp	500									500		500			
19	Sự nghiệp lâm nghiệp (UBĐH)	1.500									1.500		1.500			
20	Ban quản lý rừng phòng hộ	318									318		318			
21	TT dịch vụ nông nghiệp	3.121									3.121		3.121			
22	Phòng NN & PTNT (SN thủy lợi)	1.469									1.469		1.469			
23	Các HTXNN (KP miễn thủy lợi phí)	4.584									4.584		4.584			
24	Sự nghiệp thủy lợi (điều hành sau)	500									500		500			
25	Phòng NN & PTNT (SN thủy sản)	300									300		300			
26	Phòng Kinh tế hạ tầng (SN giao thông)	500									500	500				
27	Sự nghiệp giao thông	500									500	500				
28	UBND TTPD và Bình minh (chỉnh trang đô thị)	2.000									2.000					
29	Trung tâm VS môi trường (Đèn đường)	500									500					
30	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	500									500					
31	Phòng Nông nghiệp & PTNT (Quản lý vùng bãi bồi ven biển)	700									700					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
32	Phòng Văn hóa - TT (KP phát triển du lịch)	300									300					
33	Phòng Tài nguyên Môi trường (SN môi trường)	800								800						
34	TT vệ sinh môi trường (KPXL rác thải của TTPD)	253								253						
35	Sự nghiệp môi trường	14.896								14.896						
36	Trung tâm chính trị huyện	1.249	1.249													
37	Phòng Tư pháp (KP thực hiên phổ biến GDPL)	140	140													
38	Phòng Nội vụ (KP thi tuyển viên chức, thăng hạng chức danh)	350	350													
39	Khối Mầm non (Biểu chi tiết kèm theo)	106.365	106.365													
40	Khối Tiểu học (biểu chi tiết kèm theo)	119.872	119.872													
41	Khối THCS (biểu chi tiết kèm theo)	102.752	102.752													
42	Khối TH và THCS (Biểu chi tiết kèm theo)	13.364	13.364													
43	40% KP thực hiện CCTL và biên thế thiếu so KH	7.963	7.963													
44	PC giáo viên dạy trẻ khuyến tật (Kkối giáo dục)	6.938	6.938													
45	KP trẻ 3,4,5 tuổi ăn chưa và hỗ trợ nấu ăn (khối mầm non)	4.314	4.314													
46	KP học bổng và hỗ trợ đồ dùng học tập người khuyết tật	1.150	1.150													
47	KP hỗ trợ HS vùng khó khăn đến trường	1.314	1.314													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
48	KP miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 81	7.578	7.578													
49	KP phầm mềm, phí phần mềm KT	2.951	2.951													
50	KP mua đồ dùng, đồ chơi mầm non, trang thiết bị dạy học cho các trường trên địa bàn huyện	15.750	15.750													
51	KP mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu	10.500	10.500													
52	KP du tu bảo dưỡng các lớp học	36.926	36.926													
53	KP hoạt động chung ngành giáo dục	30.980	30.980													
54	Phòng giáo dục Đào tạo (biểu chi tiết kèm theo)	8.623	7.390											1.233		
55	UBND xã Chất Bình : Sửa chữa, cải tạo nhà học 8 phòng, 02 tầng và các hạng mục phục trợ trường Tiểu học Chất Bình	1.150	1.150													
56	nhà học 2 tầng và các hạng mục phu trợ Trường THCS Chất Bình	1.150	1.150													
57	UBND xã Kim Định : Sửa chữa trường THCS Kim Định	990	990													
58	UBND xã Thượng Kiệm: Sửa chữa trường Mầm non Thượng Kiệm	995	995													
59	UBND xã Hồi Ninh: Sửa chữa trường Mầm non	100	100													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
60	UBND xã Ân Hòa: Sửa chữa trường Mầm non	140	140													
61	UBND xã Như Hòa: Sửa chữa Trường Mầm non	100	100													
62	UBND xã Quang Thiện: Sửa chữa trường Mầm non	100	100													
63	UBND xã Đồng Hướng : Sửa chữa trường Mầm non	110	110													
64	UBND xã Kim Chính: Sửa chữa trường Mầm non	120	120													
65	UBND xã Thượng Kiệm: Sửa chữa trường Mầm non	150	150													
66	UBND xã Tân Thành: Sửa chữa trường Mầm non	100	100													
67	UBND xã Yên Lộc: Sửa chữa trường Mầm non	100	100													
68	UBND xã LaiThành: Sửa chữa trường Mầm non	100	100													
69	UBND xã Kim Trung: Sửa chữa trường Mầm non	119	118,735													
70	Hội khuyến học (KP phát thưởng các cháu đỗ đại học và XD xã hội học tập giai đoạn 2020-2025)	300	300													
71	Trung giáo dục nghề nghiệp - GDTX	3.728	3.728													
72	Văn phòng Huyện ủy (PC và hoạt động Ban BVSK)	493				493										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
73	Phòng Lao động TBXH (KP mua thẻ BHYT đối tượng theo NĐ 146)	3.516				3.516										
74	BHXH huyện (thẻ BHYT hộ cận nghèo	310				310										
75	Phòng Ytê (Khám tuyển nghĩa vụ QS và ATTP)	130				130										
76	KP phòng chống dịch bệnh	2.000				2.000										
77	(QLNN588,078tr; SNVH 1050tr; SNTT 70tr)	1.708					1.050		70					588		
78	Phòng Lao động TBXH (biểu chi tết kèm theo)	61.523												979	60.464	80
79	Thanh tra	1.813												1.813		
80	Phòng Tài nguyên Môi trường(QLNN)	1.191												1.191		
81	Trung tâm Văn hóa - TT và Truyền thanh (SNVH 1.590,897 tr; SNTT 1.071,819 tr; SN phát thanh 1535,233 tr)	4.198					1.591	1.535	1.072							
82	Nhà Thiếu nhi	214					214									
83	UBMT Tổ Quốc huyện	1.544												1.544		
84	Huyện Đoàn	935												935		
85	Hội Phụ Nữ	873												873		
86	Hội Nông dân	941												941		
87	Hội Cựu chiến binh	915												915		
88	Hội Người Mù	165												165		
89	Hội Chữ Thập đỏ	309												309		
90	Hội nạn nhân chất độc da cam	147												147		
91	Hội Người cao tuổi	127												127		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
92	Hội Thanh niên xung phong	117												117		
93	Hội Khuyến học	117												117		
94	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.241		5.241												
95	Công an huyện	3.149			3.149											
96	Sự nghiệp an ninh	500			500											
97	Ngân hành chính sách xã hội	3.000													3.000	
98	Ban chỉ đạo thu ngân sách	50														50
99	Liên đoàn lao động	13														13
100	Ban chỉ đạo thi hành án	50														50
101	Hoạt động Hội doanh Nghiệp	20														20
102	Chi các nhiệm vụ khác	2.103														2.103

Biểu mẫu số 39

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ - HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu NS xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %					
					Tổng số	Trong đó: phần NS xã được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
1	Xuân Chính	440.000	364.873	302.200	137.800	62.673	6.868.696			7.233.569
2	Chất Bình	503.000	356.400	243.900	259.100	112.500	6.329.805			6.686.205
3	Hồi Ninh	58.009.000	21.273.276	515.600	57.493.400	20.757.676	5.362.731			26.636.007
4	Kim Định	538.500	446.154	359.200	179.300	86.954	5.470.349			5.916.503
5	Ân Hòa	892.000	596.882	364.900	527.100	231.982	5.471.635			6.068.517
6	Hùng Tiến	699.000	544.682	388.600	310.400	156.082	5.273.817			5.818.499
7	Như Hòa	641.000	482.793	349.400	291.600	133.393	5.146.274			5.629.067
8	Quang Thiện	632.000	455.187	276.800	355.200	178.387	5.983.747			6.438.934
9	Đồng Hướng	20.952.000	1.509.479	460.700	20.491.300	1.048.779	5.626.499			7.135.978
10	Kim Chính	51.816.000	2.911.999	608.300	51.207.700	2.303.699	5.985.145			8.897.144
11	Thượng Kiệm	101.294.500	5.033.156	744.500	100.550.000	4.288.656	5.808.655			10.841.811
12	TT Phát Diệm	1.582.500	966.282	79.000	1.503.500	887.282	4.860.304			5.826.586
13	Lưu Phương	50.047.000	3.020.710	323.200	49.723.800	2.697.510	4.835.306			7.856.016
14	Tân Thành	718.000	579.906	420.300	297.700	159.606	4.574.302			5.154.208
15	Yên Lộc	45.866.000	4.751.575	561.600	45.304.400	4.189.975	6.349.441			11.101.016
16	Lai Thành	576.000	364.104	184.700	391.300	179.404	6.693.734			7.057.838
17	Định Hóa	441.000	301.303	189.200	251.800	112.103	5.353.567			5.654.870
18	Văn Hải	447.500	335.437	243.500	204.000	91.937	5.621.126			5.956.563
19	Kim Tân	613.300	570.246	540.500	72.800	29.746	5.808.496			6.378.742
20	Kim Mỹ	53.753.000	19.994.610	897.100	52.855.900	19.097.510	6.248.946			26.243.556
21	Cồn Thoi	1.227.000	1.033.653	850.200	376.800	183.453	5.040.970			6.074.623
22	TT Bình Minh	107.811.000	5.234.310	628.800	107.182.200	4.605.510	4.587.726			9.822.036
23	Kim Hải	654.500	539.647	459.700	194.800	79.947	4.385.235			4.924.882
24	Kim Trung	615.500	526.489	474.700	140.800	51.789	4.956.860			5.483.349
25	Kim Đông	1.369.000	905.239	533.400	835.600	371.839	4.434.634			5.339.873
	Cộng	**502.138.300**	**73.098.392**	**11.000.000**	**491.138.300**	**62.098.392**	**137.078.000**	**0**	**0**	**210.176.392**

Biểu mẫu số 41

(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN - NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ - HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NSĐP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ đền bù GPMB	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề								
A	B	(1) = (2)+(12)+(16)	(2)=(3)+(7)+(10)+(11)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Xuân Chính	8.268.569	7.233.569	100.000	100.000	0	6.827.687	109.100		139.874	166.008	1.035.000	1.000.000	35.000		
2	Chất Bình	7.721.205	6.686.205	100.000	100.000	0	6.298.167	108.722		134.012	154.026	1.035.000	1.000.000	35.000		
3	Hồi Ninh	27.691.007	26.636.007	21.010.000	400.000	20.610.000	5.365.586	108.356		110.314	150.107	1.055.000	1.000.000	55.000		
4	Kim Định	6.951.503	5.916.503	200.000	200.000	0	5.454.390	105.559		112.088	150.025	1.035.000	1.000.000	35.000		
5	Ân Hòa	7.223.517	6.068.517	100.000	100.000	0	5.692.445	129.487		117.030	159.042	1.155.000	1.000.000	155.000		
6	Hùng Tiến	6.853.499	5.818.499	100.000	100.000	0	5.455.556	105.736		112.127	150.816	1.035.000	1.000.000	35.000		
7	Như Hòa	6.664.067	5.629.067	100.000	100.000	0	5.263.633	112.149		108.413	157.021	1.035.000	1.000.000	35.000		
8	Quang Thiện	7.558.934	6.438.934	100.000	100.000	0	6.047.778	148.752		124.293	166.863	1.120.000	1.000.000	120.000		
9	Đồng Hướng	8.170.978	7.135.978	1.000.200	200.000	800.200	5.851.519	140.323		120.309	163.950	1.035.000	1.000.000	35.000		
10	Kim Chính	9.932.144	8.897.144	2.229.800	200.000	2.029.800	6.357.813	155.669		130.732	178.799	1.035.000	1.000.000	35.000		
11	Thượng Kiệm	11.876.811	10.841.811	4.400.000	400.000	4.000.000	6.160.500	117.517		126.310	155.001	1.035.000	1.000.000	35.000		
12	TT Phát Diệm	6.861.586	5.826.586	0	-	0	5.551.328	138.128		114.247	161.011	1.035.000	1.000.000	35.000		
13	Lưu Phương	8.891.016	7.856.016	2.020.000	100.000	1.920.000	5.563.678	128.264		114.432	157.906	1.035.000	1.000.000	35.000		
14	Tân Thành	6.189.208	5.154.208	100.000	100.000	0	4.810.890	101.174		99.102	144.216	1.035.000	1.000.000	35.000		
15	Yên Lộc	12.136.016	11.101.016	4.400.000	350.000	4.050.000	6.405.326	141.507		131.392	164.298	1.035.000	1.000.000	35.000		
16	Lai Thành	8.092.838	7.057.838	0	-	0	6.728.601	194.364		138.389	190.848	1.035.000	1.000.000	35.000		
17	Định Hóa	6.689.870	5.654.870	0	-	0	5.388.487	124.295		110.880	155.503	1.035.000	1.000.000	35.000		
18	Văn Hải	6.991.563	5.956.563	0	-	0	5.677.610	137.916		116.795	162.158	1.035.000	1.000.000	35.000		
19	Kim Tân	7.413.742	6.378.742	50.000	50.000	0	6.015.158	189.382		124.093	189.491	1.035.000	1.000.000	35.000		
20	Kim Mỹ	27.278.556	26.243.556	19.250.000	350.000	18.900.000	6.625.952	288.135		137.129	230.475	1.035.000	1.000.000	35.000		
21	Cồn Thoi	7.109.623	6.074.623	200.000	200.000	0	5.590.879	144.682		115.189	168.555	1.035.000	1.000.000	35.000		
22	TT Bình Minh	10.857.036	9.822.036	4.610.000	350.000	4.260.000	4.973.872	82.984		102.197	135.967	1.035.000	1.000.000	35.000		
23	Kim Hải	5.959.882	4.924.882	0	-	0	4.681.981	88.171		96.566	146.335	1.035.000	1.000.000	35.000		
24	Kim Trung	6.518.349	5.483.349	0	-	0	5.222.013	96.475		107.517	153.819	1.035.000	1.000.000	35.000		
25	Kim Đông	6.374.873	5.339.873	0	-	0	5.084.210	99.196		104.703	150.960	1.035.000	1.000.000	35.000		
	Cộng	**236.276.392**	**210.176.392**	**60.070.000**	**3.500.000**	**56.570.000**	**143.095.059**	**3.296.043**	**0**	**2.948.133**	**4.063.200**	**26.100.000**	**25.000.000**	**1.100.000**		

Biểu mẫu số 42
(Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN - NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 36 /NQ - HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kim Sơn)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Xuân Chính	1.035.000	1.000.000	35.000	
2	Chất Bình	1.035.000	1.000.000	35.000	
3	Hồi Ninh	1.055.000	1.000.000	55.000	
4	Kim Định	1.035.000	1.000.000	35.000	
5	Ân Hòa	1.155.000	1.000.000	155.000	
6	Hùng Tiến	1.035.000	1.000.000	35.000	
7	Như Hòa	1.035.000	1.000.000	35.000	
8	Quang Thiện	1.120.000	1.000.000	120.000	
9	Đồng Hướng	1.035.000	1.000.000	35.000	
10	Kim Chính	1.035.000	1.000.000	35.000	
11	Thượng Kiệm	1.035.000	1.000.000	35.000	
12	TT Phát Diệm	1.035.000	1.000.000	35.000	
13	Lưu Phương	1.035.000	1.000.000	35.000	
14	Tân Thành	1.035.000	1.000.000	35.000	
15	Yên Lộc	1.035.000	1.000.000	35.000	
16	Lai Thành	1.035.000	1.000.000	35.000	
17	Định Hóa	1.035.000	1.000.000	35.000	
18	Văn Hải	1.035.000	1.000.000	35.000	
19	Kim Tân	1.035.000	1.000.000	35.000	
20	Kim Mỹ	1.035.000	1.000.000	35.000	
21	Cồn Thoi	1.035.000	1.000.000	35.000	
22	TT Bình Minh	1.035.000	1.000.000	35.000	
23	Kim Hải	1.035.000	1.000.000	35.000	
24	Kim Trung	1.035.000	1.000.000	35.000	
25	Kim Đông	1.035.000	1.000.000	35.000	
	Cộng	**26.100.000**	**25.000.000**	**1.100.000**	**-**